| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 16 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**<br>THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 146/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 25-9-2025
V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có****:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Trần Hải Nam.

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Phan Văn Cường;

2. Bà Bùi Thị Thúy Lan.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phùng Kim Ngân – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Hạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2025, tại Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh – Cơ sở 1 mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 27/2025/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2025 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 54/2025/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1990; Địa chỉ: Số H khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương nay là phường L, Thành phố Hồ Chí Minh;

- *Bị đơn*: Ông Trần Thu T1, sinh năm 1988; Địa chỉ: Số H khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương nay là phường L, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên đơn bà T vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn ông T1 vắng mặt không lý do.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện nộp ngày 22/4/2025, quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày:*

Bà T và ông Trần Thu T1 tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương nay là phường L, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận kết hôn số 100, ngày 04/11/2019.

Cuộc sống hạnh phúc được thời gian thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do quan điểm về cuộc sống không đồng nhất dẫn đến không thể nói chuyện và chia sẻ với nhau, thường xuyên cãi vã. Ông T1 nhiều lần đánh bà T, không phụ giúp chăm sóc con cái. Bên cạnh đó, ông T1 còn bài bạc, thường xuyên uống rượu. Mặc dù, bà T đã cho nhiều cơ hội nhưng vẫn không thay đổi. Do không thể chung sống nên bà T đã ly thân với ông T1 từ ngày 15/3/2025 cho đến nay.

Nay, bà T thấy vợ chồng không thể tiếp tục chung sống được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, nên làm đơn xin ly hôn với ông Trần Thu T1.

Về con chung: Bà T và ông Trần Thu T1 có 01 con chung tên Trần Hải Đ, sinh ngày 01/4/2023. Hiện nay, bà T đang làm việc tại Công ty Y, D, mức lương hàng tháng khoảng 8.000.000 đồng đến 9.000.000 đồng. Bà T có đủ khả năng nuôi con nên sau khi ly hôn, bà T nhận trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Hải Đ, sinh ngày 01/4/2023. Bà T yêu cầu ông T1 thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000 đồng/tháng, cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Bà T không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Ngoài ra, bà T không có yêu cầu khác, không cung cấp chứng cứ gì thêm.

** Đối với bị đơn ông Trần Thu T1:* Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án, triệu tập hợp lệ để yêu cầu ông Trần Thu T1 cung cấp bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 11/8/2025 nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng yêu cầu bị đơn tham gia phiên tòa vào ngày 04/9/2025 và ngày 25/9/2025 nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do và không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu chứng cứ cho Tòa án. Quá trình xác minh, bị đơn ông T1 có đăng ký thường trú tại: Số H khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương nay là phường L, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Tại biên bản xác minh nguyên nhân mâu thuẫn giữa bà T và ông T1 do Tòa án tiến hành ngày 15/9/2025, chính quyền địa phương cung cấp thông tin như sau:*

Trước khi khởi kiện tại Tòa án nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh, chị T và anh T1 không ai yêu cầu tổ chức hoà giải cơ sở. Quá trình sống chung thì vấn đề mâu thuẫn, nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn và vấn đề chăm sóc nuôi dạy con chung như thế nào thì địa phương không rõ. Đề nghị Toà án căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng, đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định. Bị đơn không chấp hành pháp luật tố tụng. Không kiến nghị khắc phục, bổ sung về thủ tục tố tụng. Quan hệ pháp luật là: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có tại hồ sơ vụ án đã được Hội đồng xét xử làm rõ tại phiên tòa nhận thấy mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân giữa bà T và

ông T1 là trầm trọng, không hàn gắn đoàn tụ được nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T khởi kiện tranh chấp ly hôn, nuôi con đối với bị đơn ông Trần Thu T1, sinh năm 1988 có nơi cư trú tại: Số H khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương nay là phường L, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh; Quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp ly hôn, nuôi con".

[1.2] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn ông Trần Thu T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa vào các ngày 04/9/2025 và ngày 25/9/2025 nhưng đều vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:*

Bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Trần Thu T1 chung sống với nhau, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày tại Ủy ban nhân dân phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương nay là phường L, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận kết hôn số 100, ngày 04/11/2019. Như vậy, hôn nhân giữa bà T và ông T1 là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận.

Bà T trình bày sau khi kết hôn, cuộc sống hạnh phúc được thời gian thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do quan điểm về cuộc sống không đồng nhất dẫn đến không thể nói chuyện và chia sẻ với nhau, thường xuyên cãi vã. Ông T1 nhiều lần đánh bà T, không phụ giúp chăm sóc con cái. Bên cạnh đó, ông T1 còn bài bạc, thường xuyên uống rượu. Mặc dù, bà T đã cho nhiều cơ hội nhưng vẫn không thay đổi. Do không thể chung sống nên bà T đã ly thân với ông T1 từ ngày 15/3/2025 cho đến nay. Nay, bà T thấy vợ chồng không thể tiếp tục chung sống được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, nên làm đơn xin ly hôn với ông Trần Thu T1.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, đã tiến hành triệu tập nguyên đơn, bị đơn đến làm việc, hòa giải nhằm mục đích hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng nguyên đơn kiên quyết xin ly hôn và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; bị đơn không có mặt theo triệu tập của Tòa án.

Xét thấy mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc. Để đạt được mục đích, vợ chồng phải quan tâm, quý trọng, thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ và tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt. Từ việc nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; bị đơn không tham gia hòa giải đoàn tụ để hàn gắn quan hệ hôn nhân đã thể hiện bà T và ông T1 không có thiện chí hòa giải đoàn tụ với nhau; hai bên cũng không đưa ra được giải pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng để xây dựng gia đình hạnh phúc. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy có đủ cơ sở để xác định tình trạng hôn nhân của bà T và ông T1 đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn

nhân không đạt được nên việc bà T yêu cầu ly hôn với ông T1 là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.2] *Về con chung:* Quá trình chung sống bà T và ông T1 có 01 con chung tên Trần Hải Đ, sinh ngày 01/4/2023. Sau khi ly hôn, bà T nhận trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trần Hải Đ, sinh ngày 01/4/2023.

Việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét về mọi mặt của con chưa thành niên. Trong suốt quá trình tố tụng mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản có nêu rõ yêu cầu của nguyên đơn về vấn đề này cho bị đơn nhưng bị đơn không có ý kiến gì. Tòa án cũng đã có Thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ số 27/2025/TB-TA ngày 17/7/2025 yêu cầu bà T và ông T1 cung cấp tài liệu, chứng cứ về tình trạng hôn nhân của vợ chồng, nguyên nhân mâu thuẫn, về con chung, nghề nghiệp, nơi ở, nơi làm việc, thu nhập của mỗi người. Nguyên đơn bà T đã cung cấp được tài liệu chứng minh có công việc và thu nhập ổn định; Bị đơn ông T1 không cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án.

Xét thấy, cháu Trần Hải Đ, sinh ngày 01/4/2023, hiện nay dưới 36 tháng tuổi, hiện đang sinh sống cùng bà T, đồng thời bà T có công việc và thu nhập ổn định. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy việc giao cháu Trần Hải Đ cho bà T trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng là đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con, phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.3] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Quá trình giải quyết vụ án bà T yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung tên Trần Hải Đ, sinh ngày 01/4/2023 số tiền 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Khoản 2 Điều 82, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *"Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con"*. Do đó, việc bà T yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014định: *"Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết."*

Xét thấy, mức cấp dưỡng mà nguyên đơn bà T2 ông Tcấp D nuôi con so với các chi phí về ăn, ở, mặc, học, khám chữa bệnh và các chi phí thông thường cần thiết khác tại địa phương ở độ tuổi của cháu Đ1 hợp. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T3 ông T4 mức cấp dưỡng.

[2.4] *Về tài sản chung, nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung vụ án, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

[4] Về án phí: Nguyên đơn bà T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, bị đơn ông Trần Thu T1 phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**-** Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 40, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 55, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ điểm a khoản 5, điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh T đối với ông Trần Thu T1 về việc: Tranh chấp ly hôn, nuôi con.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thanh T được ly hôn với ông Trần Thu T1 (Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 100 do Ủy ban nhân dân phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 04/11/2019).

1.2. Về con chung: Ông Trần Thu T1 giao con chung tên Trần Hải Đ, sinh ngày 01/4/2023 cho bà Nguyễn Thị Thanh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông Trần Thu T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Trần Thu T1 đều có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con chưa thành niên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con khi có đơn yêu cầu.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm mà bà T đã nộp theo biên lai thu số 0004330 ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương nay là Thi hành án dân sự Thành phố H.

Ông Trần Thu T1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự; người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Trần Hải Nam**